



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Gemadept

Ngày 31/03/2024	79,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	11.0%	20.2%

DT thuần Q1/24
1,006
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.0 -2.8%
YoY: ▲ 104 11.5%

LN thuần Q1/24
704
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 416 145%
YoY: ▲ 401 132%

LN sau thuế Q1/24
656
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 464 242%
YoY: ▲ 401 157%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
74.0%
YoY: +/-▲ 45.8%

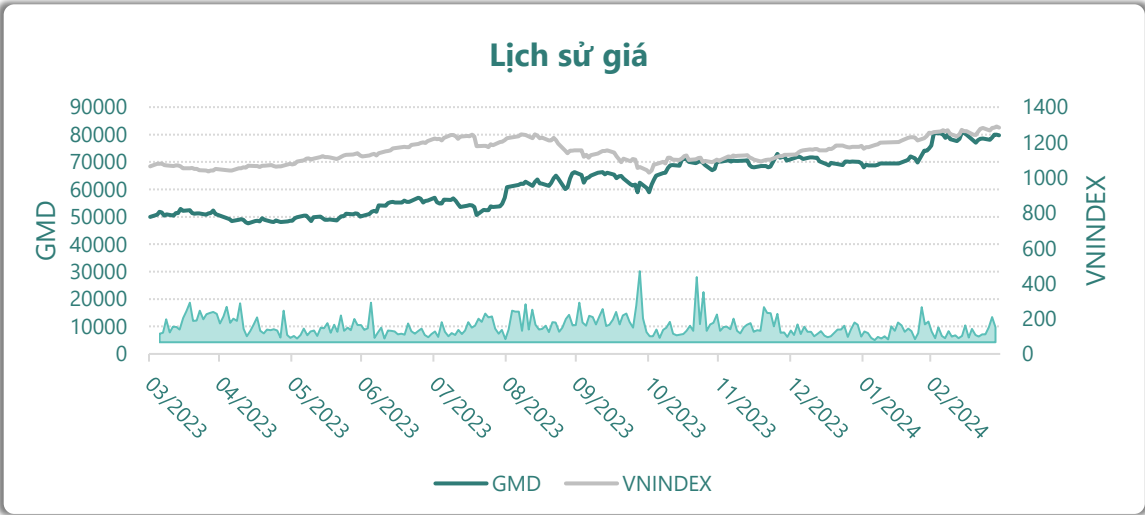
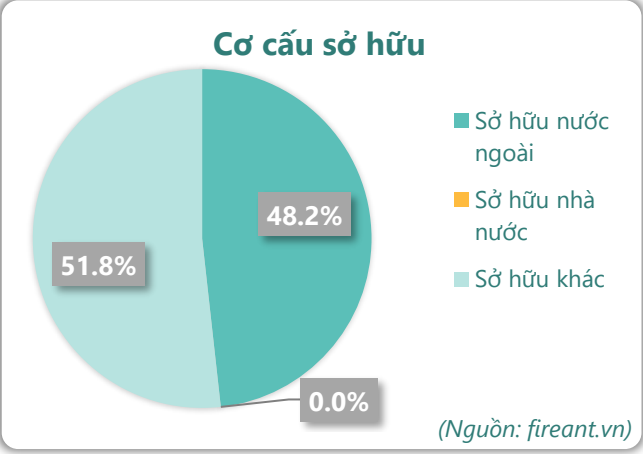
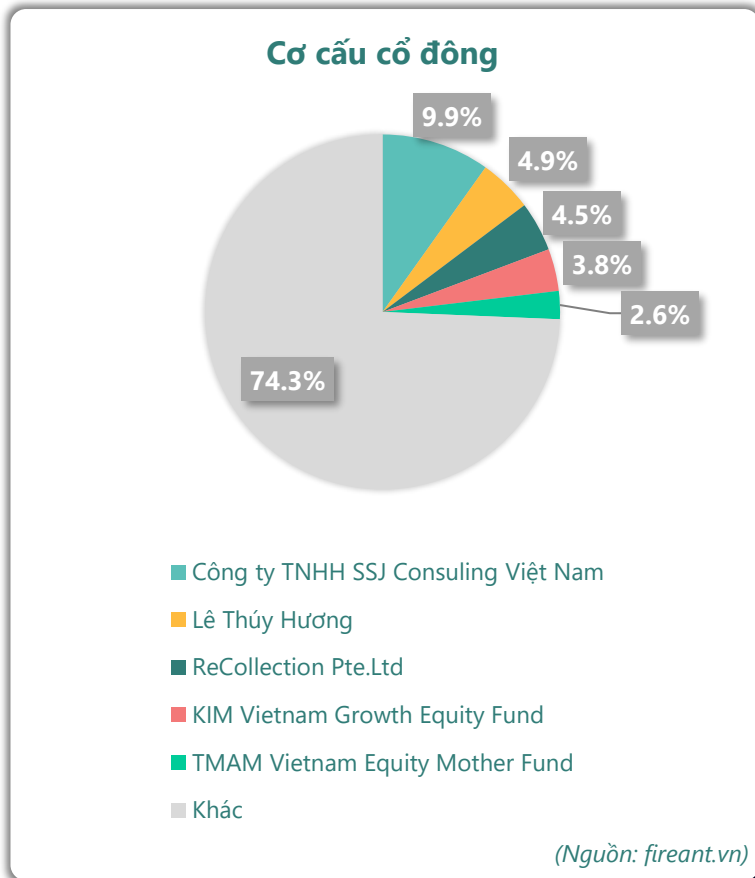
ROE (TTM) Q1/24
27.7%
YoY: +/-▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,614 - 80,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24,380
Số lượng CPLH (CP)	305,898,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,882,690
Sở hữu nước ngoài	48.2%
Beta	1.00
EPS	8,430
P/E	9.5

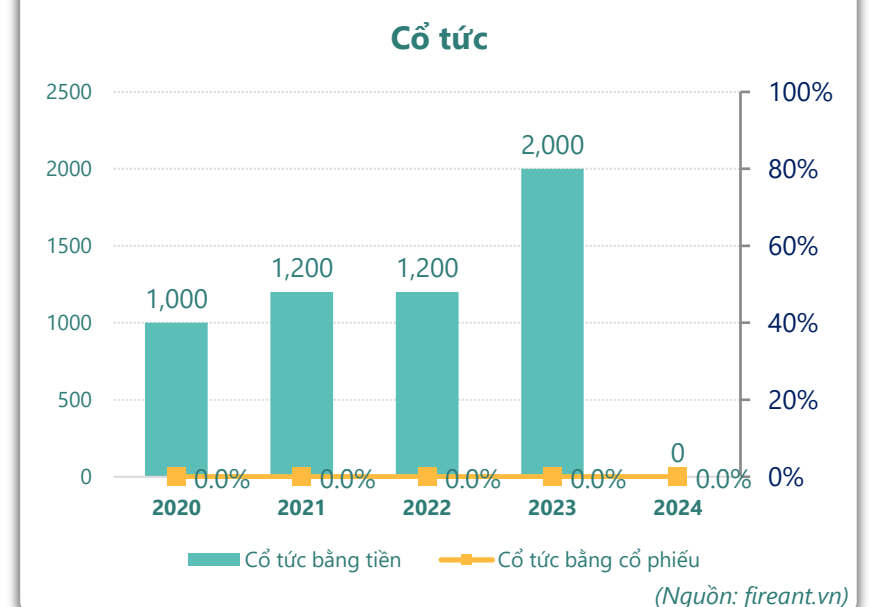
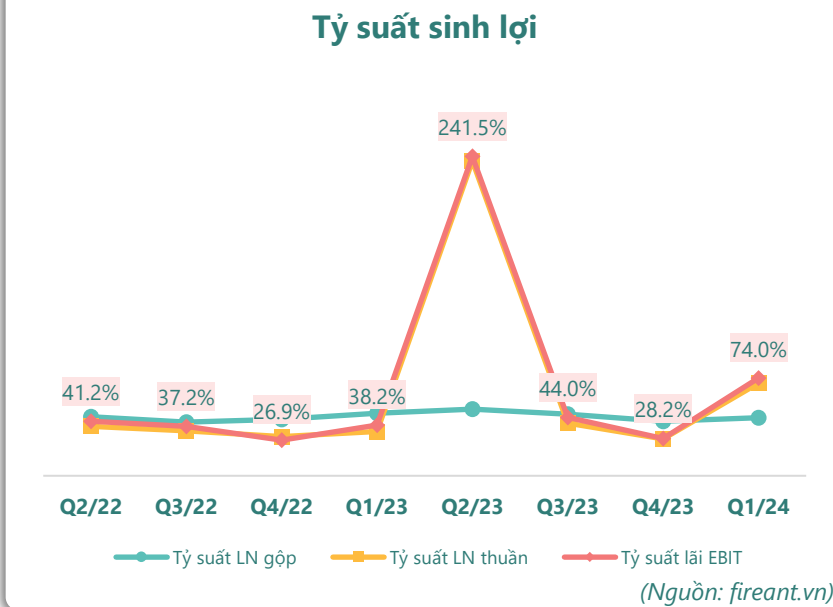
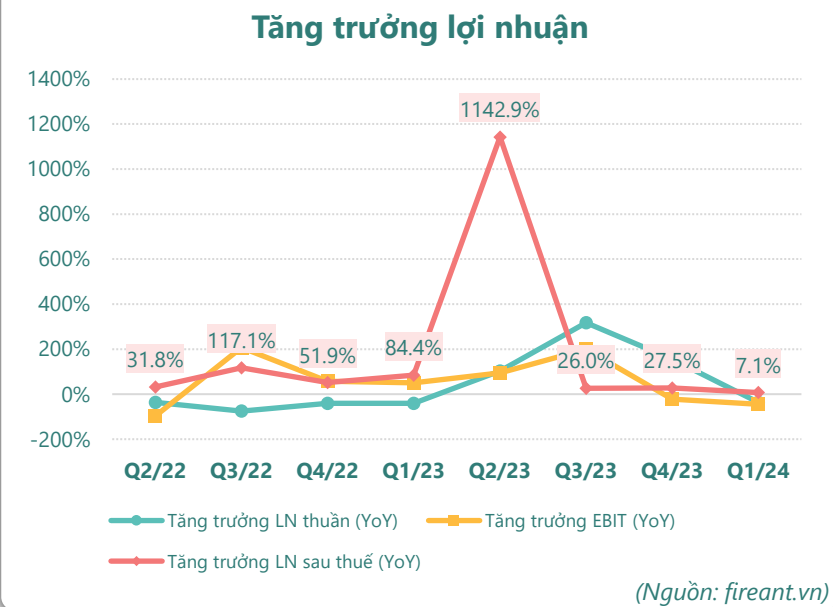
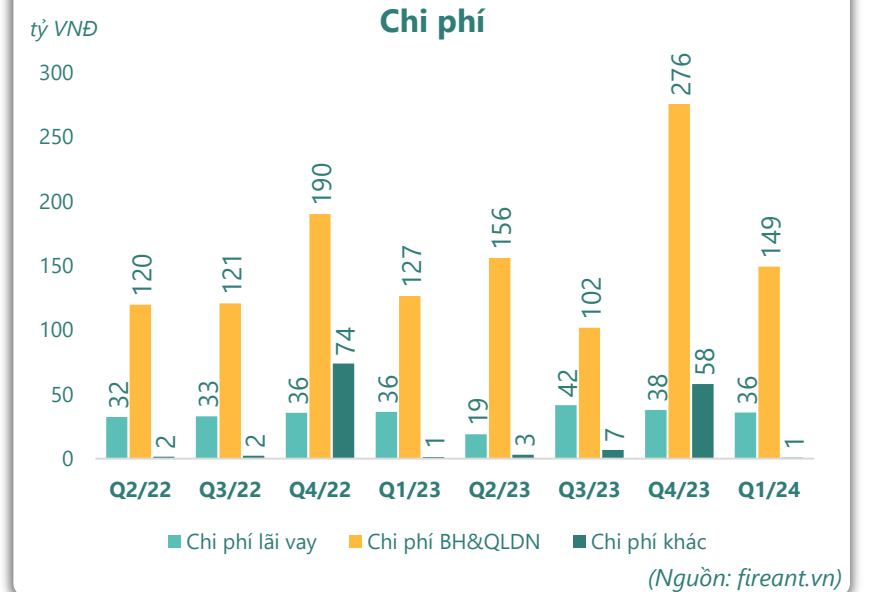
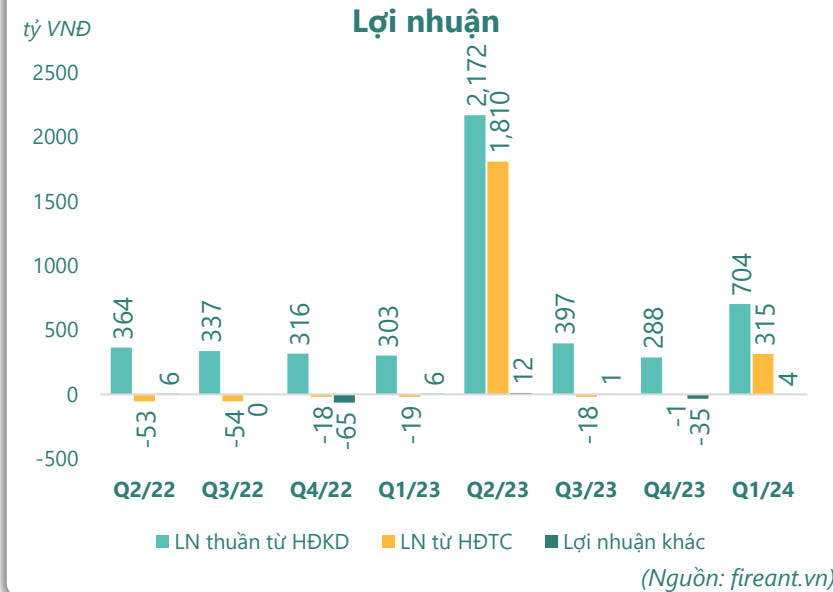
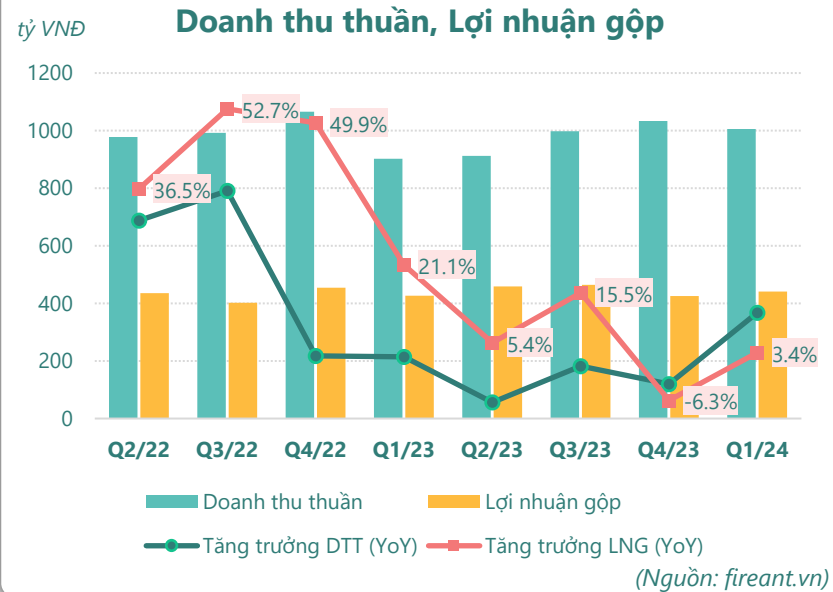
DT thuần 2023
3,846
tỷ VNĐ
YoY: ▼52.0 -1.3%

LN thuần 2023
3,177
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,868 143%

LN sau thuế 2023
2,534
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,373 118%



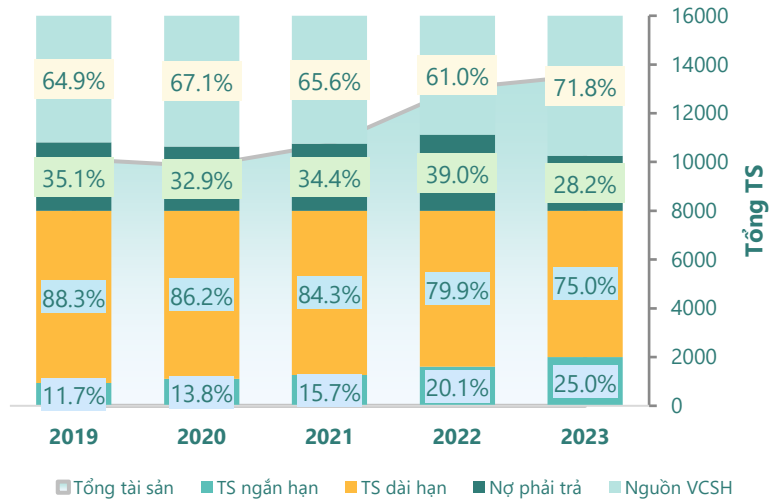
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

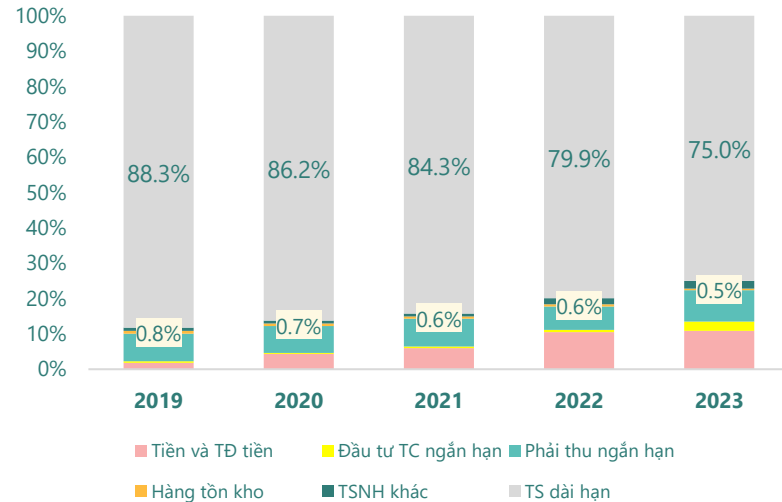
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

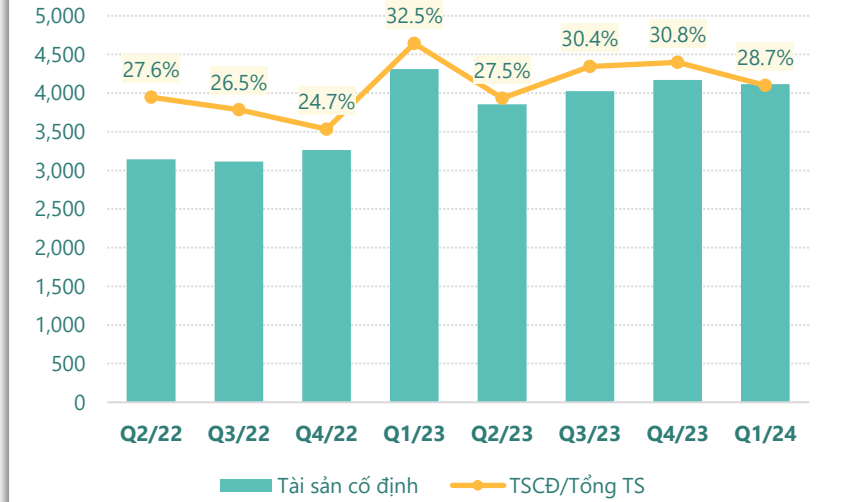
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

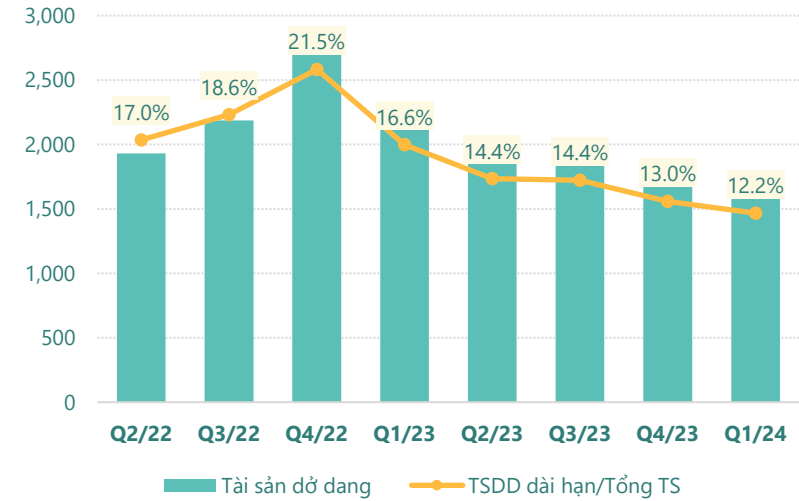
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

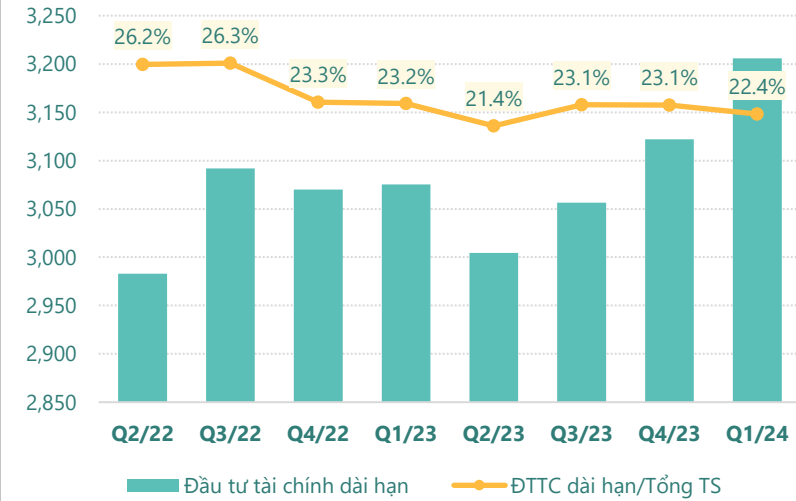
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

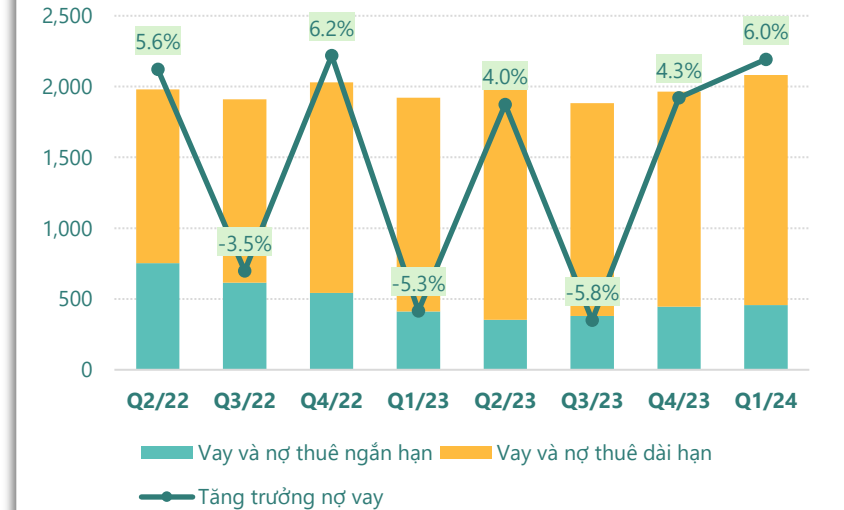
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

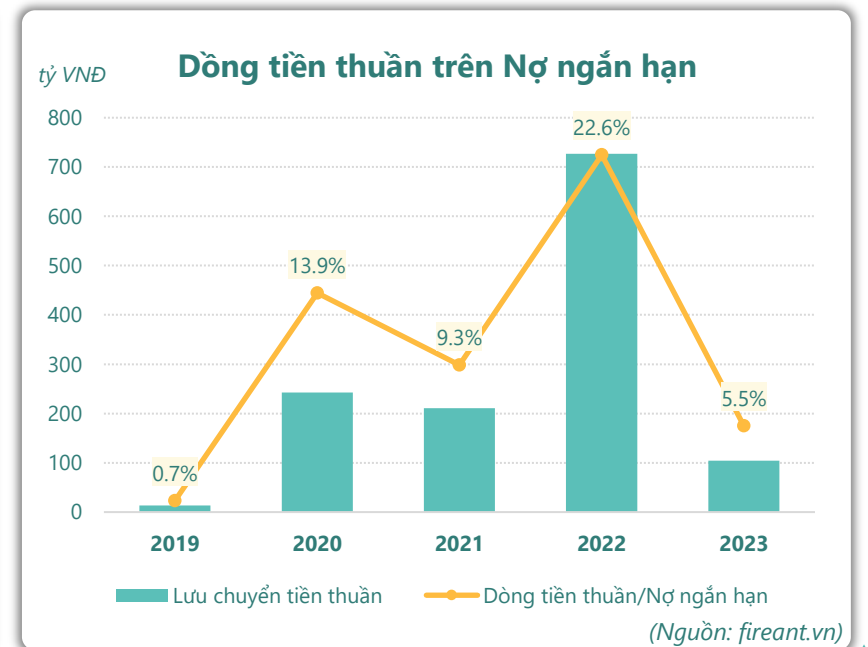
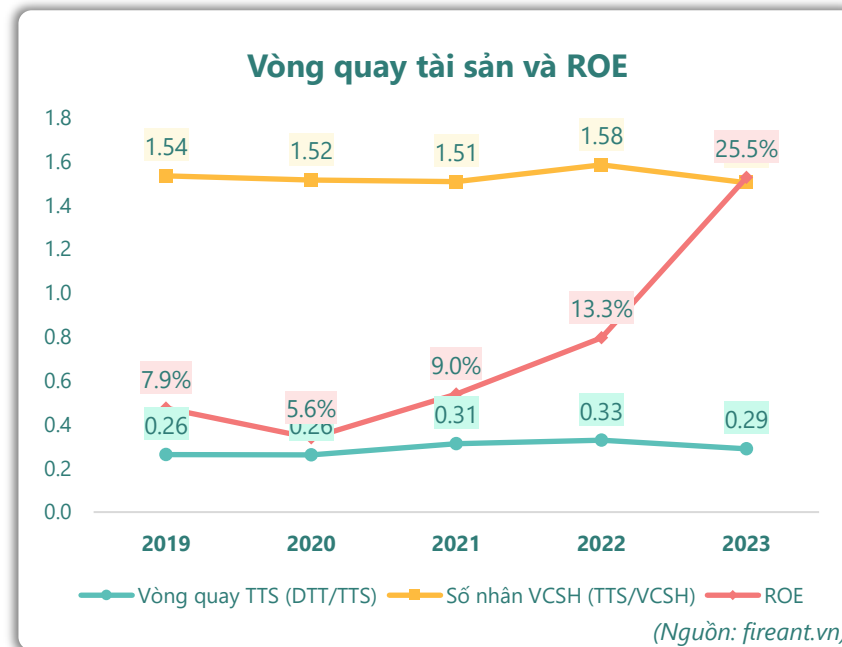
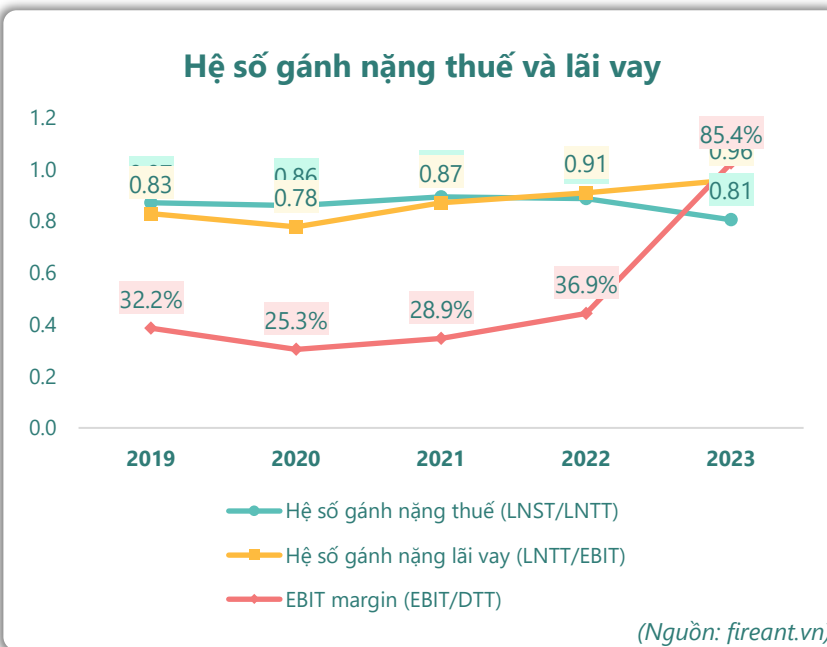
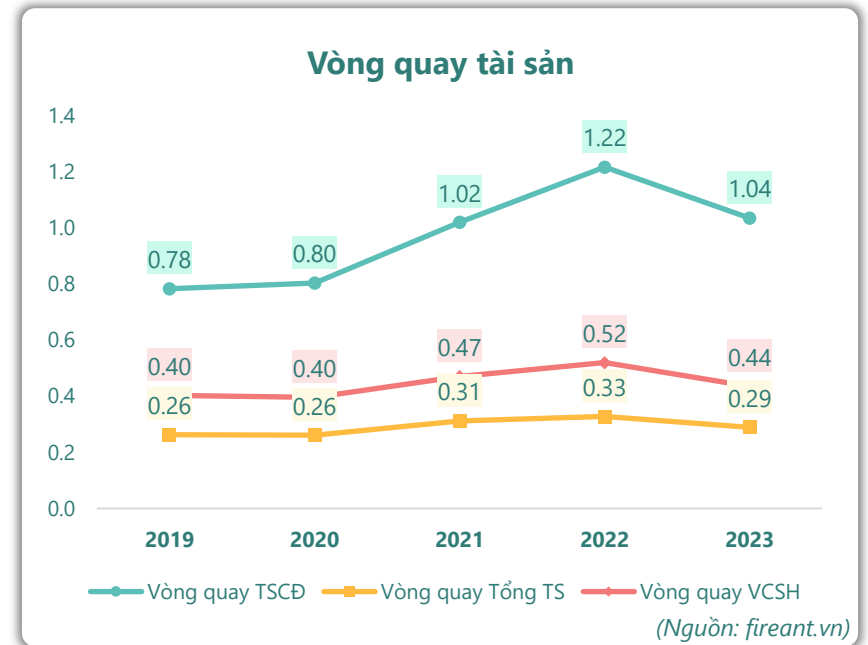
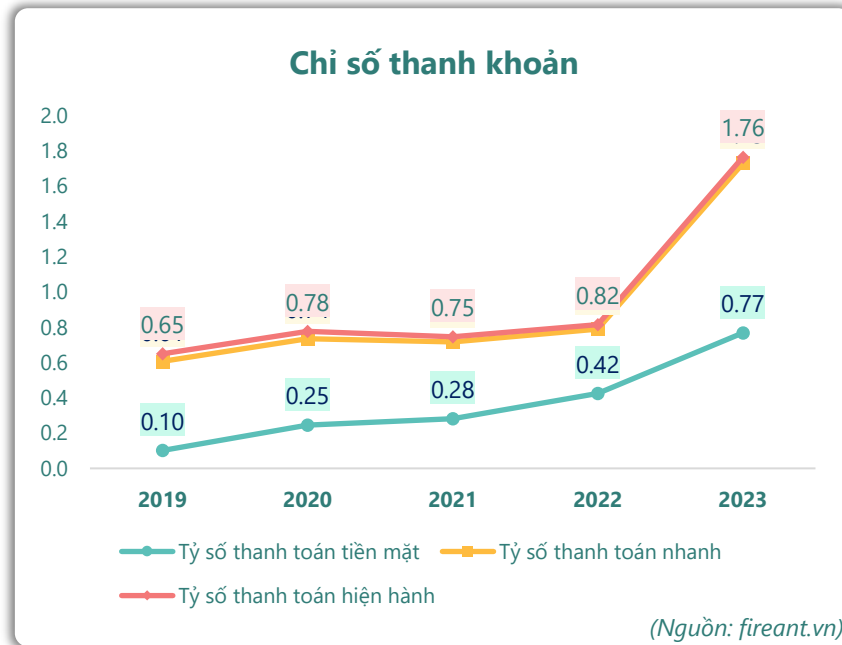
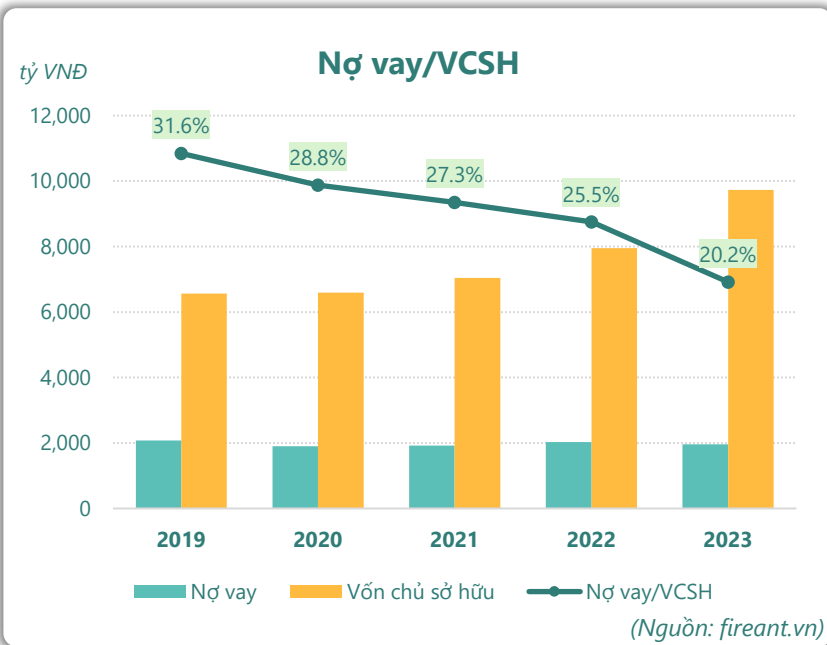
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,006	902	11.5%	3,846	3,898	-1.3%
Giá vốn hàng bán	565	475	18.9%	2,068	2,180	-5.2%
Lợi nhuận gộp	441	427	3.3%	1,778	1,718	3.5%
Doanh thu HĐTC	354	20.8	1601%	1,941	23.9	8005%
Chi phí TC	39.0	39.8	-2.1%	155	166	-6.6%
Chi phí lãi vay	35.8	36.5	-1.8%	135	131	3.2%
LN trong công ty LKLD	98.0	21.4	358%	274	399	-31.3%
Chi phí bán hàng	42.2	29.7	42.0%	110	142	-23.0%
Chi phí QLDN	107	96.9	10.8%	552	524	5.2%
LN thuần từ HĐKD	704	303	132%	3,177	1,309	143%
Lợi nhuận khác	3.79	5.87	-35.4%	-29.5	-0.37	-7807%
LN trước thuế	708	308	130%	3,147	1,308	141%
Lợi nhuận sau thuế	656	255	157%	2,534	1,161	118%
LNST của CĐ cty mẹ	559	202	177%	2,251	994	126%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,344	24.2	849	-167	-794	460
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-448	-69.0	-330	193	1,219	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-265	-124	43.9	-772	36.1	-74.3
Tiền đầu kỳ	731	1,364	1,075	1,758	1,014	1,472
Lưu chuyển tiền thuần	632	-169	563	-746	461	506
Ảnh hưởng tỷ giá	1.41	0.28	-0.24	1.74	-1.29	1.30
Tiền cuối kỳ	1,364	1,075	1,758	1,014	1,474	1,979

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	14,338	13,546	5.8%
Tài sản ngắn hạn	4,160	3,380	23.1%
Tiền và tương đương tiền	1,979	1,472	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	359	14.9%
Phải thu ngắn hạn	1,395	1,193	16.9%
Hàng tồn kho	64.2	68.2	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	309	288	7.1%
Tài sản dài hạn	10,178	10,166	0.1%
Phải thu dài hạn	34.9	39.8	-12.2%
Tài sản cố định	4,114	4,166	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,753	1,759	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,206	3,125	2.6%
Tài sản dài hạn khác	919	917	0.2%
Lợi thế thương mại	152	159	-4.3%
Nợ phải trả	3,947	3,814	3.5%
Nợ ngắn hạn	1,941	1,915	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	457	445	2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	541	518	4.4%
Nợ dài hạn	2,006	1,898	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,625	1,518	7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,391	9,732	6.8%
Vốn chủ sở hữu	10,391	9,732	6.8%
Vốn điều lệ	3,059	3,059	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

